

Biểu số 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Chương: 435

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Nội vụ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6,00
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
1	Lệ phí	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
1	Lệ phí	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	40.000.000	31.100.000	77,75	0,00
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	151.385.996.752	79.480.618.297	52,50	0,00
1	Chi quản lý hành chính	91.335.983.082	45.571.536.302	49,89	0,00
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.223.347.948	11.774.085.095	48,61	0,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	67.112.635.134	33.797.451.207	50,36	0,00
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.990.194.903	237.074.158	2,37	0,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.990.194.903	237.074.158	2,37	0,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	47.512.793.767	33.672.007.837	0,00	0,00
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.507.460.097	0	0,00	0,00
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.005.333.670	33.672.007.837	80,16	0,00
6	Chi hoạt động kinh tế	2.460.025.000	0	0,00	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.460.025.000		0,00	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp khác	87.000.000	0	0	0,00
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.000.000	0	0,00	0,00
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				